

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THÀNH ĐẠT  
THANH DAT INVESTMENT  
DEVELOPMENT JOINT STOCK**

**Mẫu số 01-A**  
**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**  
**COMPANYSOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom – Happiness**

Số: 37/2026/CBTT-DTD  
No: 37/2026/CBTT-DTD

Hà Nam, ngày 28 tháng 04 năm 2026  
Ha Nam, April 28<sup>rd</sup> 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE THE FINANCIAL STATEMENT**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Thành Đạt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 01 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau/ *In accordance with the regulations stipulated in Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Thanh Dat Investment Development Joint Stock Company discloses the financial statements (FS) for the First Quarter of 2026 to the Hanoi Stock Exchange as follows:*

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thành Đạt/  
Thanh Dat Investment Development Joint Stock Company

- Mã chứng khoán/ *Stock Code*: DTD
- Địa chỉ/ *Address*: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Thanh Châu, Thành phố Phủ Lý, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/ *Tel*: 02263.883.136
- Email: hoadonthanhhdathn2010@gmail.com  
Website: <http://thanhhdathanam.vn>
- Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure*:
- BCTC quý 01 năm 2026 / *Financial Statements for Q1/2026*

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statements (for listed companies without subsidiaries and superior accounting units with affiliated units)*;



☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statements (for listed companies with subsidiaries);*

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *Combined Financial Statements (for listed companies with affiliated accounting units that have their own accounting organization) .*

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases requiring explanation of reasons:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán .....)/ *The audit organization issues an opinion that is not a fully accepted opinion on the financial statements (for financial statements that have been reviewed/audited .....):*

Có/ Yes ☐

Không/No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of positive findings:*

Có/ Yes ☐

Không/No ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022)/ *Profit after tax in the reporting period has a discrepancy of 5% or more before and after the audit, shifting from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2022):*

Có/ Yes ☐

Không/No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of positive findings:*

Có/ Yes ☐

Không/No ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period of the previous year:*

Có/ Yes ☒

Không/No ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of positive findings:*

Có/ Yes ☒

Không/No ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, shifting from profit in the same period of the previous year to a loss in this period or vice versa.:*

Có/ Yes ☐

Không/No ☐



Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation document in case of positive findings*:

Có/ Yes ☐

Không/No ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 28/04/2026 tại đường dẫn: <http://thanhdathanam.vn/> *This information was published on the company's website on 28/04/2026 (date), as in the link http://thanhdathanam.vn.*

**Tài liệu đính kèm:**

**Attached documents:**

- BCTC riêng Quý I năm 2026/  
*Separate Financial Statements for Q1 2026,*
- BCTC hợp nhất Quý I năm 2026/  
*Consolidated Financial Statements for Q1 2026 ,*
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST  
tại Báo cáo tài chính Quý I năm 2026/  
*Explanation document for the  
discrepancy in profit after tax in the  
Financial Statements for Q1 2026 .*

**Đại diện tổ chức/ Representative of the organization**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

**/ LEGAL REPRESENTATIVE**

**TỔNG GIÁM ĐỐC/DIRECTOR**



**Trần Việt Đức**



**SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS QUARTER I OF 2026**

**THANH DAT INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT  
STOCK COMPANY**

---



SEPERATE INTERIM BALANCE SHEET

Form B 01a-DN

As of 31 March 2026

Currency unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Quarter-end balance	Opening balance
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>446.647.272.162</b>	<b>463.969.103.352</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>62.620.007.790</b>	<b>211.404.745.736</b>
1. Cash	111		26.195.932.836	154.860.466.365
2. Cash equivalents	112		36.424.074.954	56.544.279.371
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>210.351.851.916</b>	<b>80.351.851.916</b>
1. Short-term held-to-maturity investments	123	5.9	210.351.851.916	80.351.851.916
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>65.092.097.922</b>	<b>82.202.618.816</b>
1. Short-term trade receivables	131	5.5	88.181.609.606	74.025.757.624
2. Short-term advances to suppliers	132	5.6	7.250.775.412	6.716.393.316
3. Other short-term receivables	135	5.2	-	31.800.754.972
4. Provision for short-term doubtful debts (*)	136	5.8	(30.340.287.096)	(30.340.287.096)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>97.898.692.681</b>	<b>79.857.372.988</b>
1. Inventories	141		97.898.692.681	79.857.372.988
<b>V. Other short-term assets</b>	<b>160</b>		<b>10.684.621.853</b>	<b>10.152.513.896</b>
1. Short-term deferred expenses	161	5.4	705.349.026	498.880.297
2. Value added tax deductibles	162		9.104.888.192	8.722.999.633
3. Taxes and other receivables from the State budget	163	5.14	874.384.635	930.633.966
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>670.272.180.762</b>	<b>653.065.760.914</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>78.100.365.155</b>	<b>55.908.707.155</b>
1. Other long-term receivables	215	5.2	78.100.365.155	55.908.707.155
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>299.886.895.412</b>	<b>305.017.683.564</b>
1. Tangible fixed assets	221	5.10	299.886.895.412	305.017.683.564
- Cost	222		406.674.795.273	412.264.408.909
- Accumulated depreciation (*)	223		(106.787.899.861)	(107.246.725.345)
<b>V. Long-term assets in progress</b>	<b>250</b>	<b>5.7</b>	<b>47.856.726.826</b>	<b>47.711.176.826</b>
1. Construction in progress	252		47.856.726.826	47.711.176.826
<b>VI. Long-term financial investments</b>	<b>260</b>	<b>5.9</b>	<b>244.428.193.369</b>	<b>244.428.193.369</b>
1. Investment in subsidiaries	261		227.674.900.000	227.674.900.000
2. Investments in associates and joint-ventures	262		39.000.000.000	39.000.000.000
3. Provision for impairment of long-term investments in other entities (*)	264		(22.246.706.631)	(22.246.706.631)
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>280</b>		<b>1.116.919.452.924</b>	<b>1.117.034.864.266</b>

SEPERATE INTERIM BALANCE SHEET (continued)

Form B 01a-DN

As of 31 March 2026

Currency unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Quarter-end balance	Opening balance
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>168.202.627.646</b>	<b>170.103.811.461</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>117.521.006.694</b>	<b>116.639.742.432</b>
1. Short-term trade payable	311	5.12	12.668.867.803	12.512.907.835
2. Short-term advances from customers	312	5.13	81.941.724.454	81.045.792.063
3. Dividends and profit payable	313		-	-
4. Taxes and amounts payable to the State budget	314	5.14	7.847.394.874	11.483.256.679

**THANH DAT INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**

Address: Nguyen Thi Dinh Street, Phu Ly Ward, Ninh Binh Province

5. Payable to employees	315		1.071.317.525	1.257.083.817
6. Short-term accrued expenses	316	5.15	-	81.000.000
7. Short-term unearned revenue	319		675.160.728	675.160.728
8. Other current payables	320	5.16	3.916.541.310	184.541.310
9. Short-term loans and obligations under financial leases	321	5.11	9.400.000.000	9.400.000.000
<b>II. Non-current liabilities</b>	<b>330</b>		<b>50.681.620.952</b>	<b>53.464.069.029</b>
1. Other long-term payables	338	5.16	22.005.776.000	21.977.276.000
2. Long-term loans and obligations under financial leases	339	5.11	28.675.844.952	31.486.793.029
<b>D. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>948.716.825.278</b>	<b>946.931.052.805</b>
<b>I. Owner's equity</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>948.716.825.278</b>	<b>946.931.052.805</b>
1. Owner's contributed capital	411		666.860.550.000	666.860.550.000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		666.860.550.000	666.860.550.000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premium	412		-	-
3. Retained earnings	420		281.856.275.278	280.070.502.805
- Retained earnings accumulated to the end of the prior period	420a		280.070.502.805	184.539.890.392
- Retained earnings for the current period	420b		1.785.772.473	95.530.612.413
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>1.116.919.452.924</b>	<b>1.117.034.864.266</b>

Approved on 27 April 2026

**PREPARER**



Dinh Thi Phuong Thao

**CHIEF ACCOUNTANT**



Duong Thi Thu Hien

**LEGAL REPRESENTATIVE**



Tran Viet Duc



**THANH DAT INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**  
Address: Nguyen Thi Dinh Street, Phu Ly Ward, Ninh Binh Province

**SEPARATE INTERIM STATEMENT OF INCOME**

Accounting period from 1 January 2026 to 31 March 2026

Form B 02a-DN

Currency unit: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter I		Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	6.1	47.969.999.985	75.407.213.469	47.969.999.985	75.407.213.469
2. Deductions	02		-	-	-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10		47.969.999.985	75.407.213.469	47.969.999.985	75.407.213.469
4. Cost of sales	11	6.2	43.838.559.492	61.024.233.251	43.838.559.492	61.024.233.251
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20		4.131.440.493	14.382.980.218	4.131.440.493	14.382.980.218
6. Gain/(loss) from the sale and disposal of investment property	21		-	-	-	-
7. Financial income	22	6.3	1.054.728.642	376.956.257	1.054.728.642	376.956.257
8. Financial expenses	23	6.4	778.539.539	1.470.003.263	778.539.539	1.470.003.263
- In which: Interest expense	24		778.539.539	1.470.003.263	778.539.539	1.470.003.263
9. Selling expenses	25	6.5	-	-	-	-
10. General and administration expenses	26	6.5	2.178.072.383	1.563.155.495	2.178.072.383	1.563.155.495
11. Net profit from operating activities	30		2.229.557.213	11.726.777.717	2.229.557.213	11.726.777.717
12. Other income	31	6.6	3.552.388	271.465.000	3.552.388	271.465.000
13. Other expenses	32	6.7	894.010	1.145.254	894.010	1.145.254
14. Profit from other activities	40		2.658.378	270.319.746	2.658.378	270.319.746
15. Accounting profit before tax	50		2.232.215.591	11.997.097.463	2.232.215.591	11.997.097.463
16. Current corporate income tax expense	51	6.8	446.443.118	2.399.625.203	446.443.118	2.399.625.203
17. Deferred corporate income tax	52		-	-	-	-
18. Net profit after corporate income tax	60		1.785.772.473	9.597.472.260	1.785.772.473	9.597.472.260

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

Dinh Thi Phuong Thao

Duong Thi Thu Hien

CÔNG TY Approved on 27 April 2026

LEGAL REPRESENTATIVE



Tran-Viet Duc

SEPARATE INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

Form B 03a-DN

*Indirect method*

Accounting period from 1 January 2026 to 31 March 2026

Currency unit: VND  
Accumulated from the beginning of the year to  
the end of this quarter

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
<b>I. Cash flows from operating activities</b>				
<b>1. Net profit before tax</b>	<b>01</b>		<b>2.232.215.591</b>	<b>11.997.097.463</b>
<b>2. Adjustments for:</b>				
- Depreciation of fixed assets and investment property	02		4.319.499.428	4.898.536.206
- Provisions	03		-	-
- Foreign exchange gains/losses arising from revaluation of foreign currency monetary items	04		-	-
- (Gains)/losses from investing activities	05		(1.058.281.030)	(601.956.257)
- Interest expense	06		778.539.539	1.470.003.263
- Other adjustments	07		-	-
<b>3. Operating profit before movements in working capital</b>	<b>08</b>		<b>6.271.973.528</b>	<b>17.763.680.675</b>
- Increase/decrease in receivables	09		(37.207.531.306)	(4.753.943.633)
- Increase/decrease in inventories	10		(18.041.319.693)	(7.367.626.618)
- Increase/decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11		4.463.321.144	(1.964.436.889)
- Increase/decrease in deferred expenses	12		(206.468.729)	(500.576.727)
- Interest paid	14		(778.539.539)	(1.470.003.263)
- Corporate income tax paid	15		(4.000.000.000)	(3.565.728.686)
- Other cash receipts from operating activities	16		-	-
- Other cash payments for operating activities	17		-	-
<b>Net cash generated by operating activities</b>	<b>20</b>		<b>(49.498.564.595)</b>	<b>(1.858.635.141)</b>
<b>II. Cash flows from investing activities</b>				
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(441.820.000)	(513.811.216)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22		1.111.111.112	225.000.000
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(130.000.000.000)	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	-
5. Equity investments in other entities	25		-	-
6. Cash recovered from equity investment in other entities	26		-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27		32.855.483.614	376.956.257
<b>Net cash generated by investing activities</b>	<b>30</b>		<b>(96.475.225.274)</b>	<b>88.145.041</b>



SEPARATE STATEMENT OF CASH FLOWS (Continued)

Form B 03a-DN

Indirect method

Accounting period from 1 January 2026 to 31 March 2026

ITEMS	Codes	Notes	Year-to-date to the end of this quarter	
			Current period	Prior period
<b>III. Cash flow from financing activities</b>				
1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31		-	-
2. Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	-
4. Repayment of borrowings	34		(2.810.948.077)	(3.683.832.961)
<b>Net cash generated by financing activities</b>	<b>40</b>		<b>(2.810.948.077)</b>	<b>(3.683.832.961)</b>
<b>Net increase/decrease in cash</b>	<b>50</b>		<b>(148.784.737.946)</b>	<b>(5.454.323.061)</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>		<b>211.404.745.736</b>	<b>212.681.770.479</b>
Effects of changes in foreign exchange rates	61		-	-
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>	<b>70</b>		<b>62.620.007.790</b>	<b>207.227.447.418</b>

PREPARER



Dinh Thi Phuong Thao

CHIEF ACCOUNTANT



Duong Thi Thu Hien



LEGAL REPRESENTATIVE

Tran Viet Duc

**NOTES TO THE INTERIM SEPERATE FINANCIAL STATEMENTS**

**Form No. B09a-DN**

For the accounting period from 1 January 2026 to 31 March 2026

**I. BUSINESS OPERATION CHARACTERISTICS**

**1. Structure of ownership:**

Thanh Dat Investment Development Joint Stock Company was established in Vietnam under Business Registration Certificate No. 0700194008, first issued on 7 May 2001. The company was converted from a limited liability company to a joint stock company under the 13th revised Business Registration Certificate, dated 27 November 2015, issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province (now the Department of Finance of Ninh Binh Province). Currently, the Company operates under the 31st amended Enterprise Registration Certificate dated 11 August 2025.

The charter capital under the 31st amendment dated 11 August 2025 is VND 666,860,550,000. (In words: Six hundred sixty-six billion, eight hundred sixty million, five hundred fifty thousand Vietnamese Dong).

**2. Business sectors:**

The Company operates in the fields of civil construction, clean water supply, wholesale of petroleum products, and hotel business.

**3. Operating industry and principal activities:**

The Company's main operations include:

- Construction of all types of buildings;
- Inland waterway freight transport; road freight transport; wholesale of automobiles and other motor vehicles; real estate business, including ownership, usage, or lease of land; rental of motor vehicles; rental of machinery, equipment, and tangible goods;
- Site preparation; Construction of other civil engineering works. Details: Construction of works: civil, industrial, traffic, irrigation, electrical works with voltage of 35 KV or less, construction and transfer of domestic water supply stations, construction of industrial floors, construction of termite prevention and treatment for construction works;
- Production of concrete and products from cement and gypsum; Production of metal components. Details: Manufacturing and installing all kinds of iron and steel truss frames;
- Wholesale of materials and other installation equipment in construction; Wholesale of household goods, specifically: trading in household electrical appliances and electronics; wholesale of metals and metal ores;
- Wholesale of other machinery, equipment, and spare parts. Specifically: trading in mining, construction machinery, and equipment, as well as electrical machinery, equipment, and materials (e.g., generators, electric motors, electric cables, and other electrical circuit devices);
- Water extraction, treatment, and supply;
- Manufacturing and installation of surface water and underground water treatment equipment;
- Passenger transportation for tourism and import-export trading.

**4. Normal production and business cycle**

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

**5. Significant events affecting interim financial statements: None**

**6. The company structure**

The Company's headquarters is located on Nguyen Thi Dinh Street, Phu Ly Ward, Ninh Binh Province.

**The Company has the following subsidiary:**

Dong Van III Industrial Park Infrastructure Development Investment JSC, Ha Nam Province	N1 Street, Operating Building, Dong Van III Supporting Industrial Park, Dong Van Ward, Ninh Binh Province
---	---

**The Company has the following associate company:**

Tan Cang - Dong Van Ha Nam JSC	Dong Van III Industrial Park, Dong Van Ward, Ninh Binh Province.
--------------------------------	--

**7. Number of employees as of 31 March 2026: 118 people.**

**8. Comparability statement:**

The interim financial statements for the period from 1 January 2026 to 31 March 2026 are comparable.

**II. ACCOUNTING PERIOD AND CURRENCY**

1. The Company's fiscal year starts on January 1 and ends on December 31.  
Quarter I accounting period: from January 1 to March 31 annually.
2. The accounting currency is Vietnamese Dong (VND).

**III. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING REGIME**

**1. Accounting regime**

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and the Enterprise Accounting Regime issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 of the Ministry of Finance, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC.

**2. Compliance statement**

The company's Board of General Directors is committed to preparing and presenting the Company's separate financial statements for the accounting period ending 31 March 2026, in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Corporate Accounting System.

**IV ACCOUNTING POLICIES, ACCOUNTING ESTIMATES AND APPLICABLE LEGAL REGULATIONS**

**1. Cash and Cash Equivalents**

Cash comprises cash on hand and bank deposits.



## 2. Receivables

Receivables are presented in the financial statements at the carrying amount of receivables from the Company's customers and other receivables plus the allowance for doubtful debts. At the reporting date, if:

- Receivables with a collection or payment period of less than 1 year (or within one business production cycle) are classified as current assets;
- Receivables with a collection or payment period of more than 1 year (or more than one business production cycle) are classified as long-term assets.

The allowance for doubtful debts represents the estimated loss due to non-payment of receivables arising from the balance of receivables at the end of the financial period.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more or receivables that are unlikely to be paid by the debtor due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties (excluding overdue customers who are making payments or have committed to making payments in the near future).

## 3. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition for their intended use.

The net realizable value of inventories is determined by the estimated selling price less the estimated costs necessary to make the sale.

The Company uses the perpetual inventory method to record inventories with the value determined as follows:

The value of inventories is determined using the monthly weighted average cost method.

## 4. Tangible fixed assets and depreciation

Fixed assets are recorded at their original cost and accumulated depreciation.

### *Tangible fixed assets*

The original cost of tangible fixed assets includes the purchase price and any costs directly related to bringing the asset to a condition and location ready for use. The cost of tangible fixed assets by self-construction or self-production includes the construction cost, actual manufacturing cost incurred, plus installation and testing costs. Costs for upgrading tangible fixed assets are capitalized and added to the original cost of the asset, maintenance and repair costs are charged to the operating results for the period. When tangible fixed assets are sold or disposed of, the cost and accumulated depreciation are written off and any gains or losses arising from the disposal of tangible fixed assets are included in the income statement.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated using the straight-line method, applied to all assets at rates determined to allocate the original cost over the estimated useful life, in accordance with legal regulations.

The depreciation periods for the Company's tangible fixed assets are as follows:

Buildings and structures	15 - 30 years
Machinery and equipment	03 - 08 years
Transportation vehicles	06 - 10 years
Office equipment	05 years
Other assets	02 - 05 years

## 5. Financial Investments

The value of investments in subsidiaries is determined based on the original cost. The parent company only records in the income statement the amount distributed from the accumulated net profit of the investee arising after the date of investment. Other amounts that the parent company receives in addition to the distributed profit are considered as the recovery of investments and are recorded as a reduction in the original cost of the investment.

### *Long-term financial investments:*

An associated company is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or joint venture. Significant influence is evidenced by the right to participate in the decisions regarding the policies and operations of the investee, but without control or joint control over those policies.

## 6. Prepayments

Prepaid expenses include tools and equipment, the value of assets that do not qualify as fixed assets, exploration rights, and other prepaid expenses. Prepaid expenses will be gradually allocated to production and business expenses over a reasonable period of time from the time they arise.

## 7. Payables

Payables are presented in the financial statements at the book value of amounts owed by the Company to customers and other payables, detailed by each creditor. At the reporting date, if:

- The payable is due within one year (or within one production cycle), it is classified as a current liability;
- The payable is due after one year (or more than one production cycle), it is classified as a non-current liability.

## 8. Accrued expenses

Accrued expenses include the value of expenses that have been recognized in the business operating costs for the financial period but have not been actually paid by the end of the financial period, including auditing expenses and construction expenses. When these expenses are actually incurred, if there is any difference from the amount previously accrued, the accountant will record additional expenses or reduce the expenses corresponding to the difference.

## 9. Owners' equity

Principles for recognizing owners' capital contributions:

The owner's investment is recognized based on the actual capital contributed by the owners.

Undistributed profit after tax is the profit from the business's activities after deducting (-) adjustments due to retroactive application of changes in accounting policies and retroactive adjustment of material errors of previous years.



## 10. Revenue

Revenue is recognized when the outcome of the transaction can be reliably measured, and the Company is likely to obtain economic benefits from the transaction.

- (i) Sales revenue is recognized when the significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer, the goods have been delivered to and accepted by the customer.
- (ii) Revenue from construction contracts is recognized based on the portion of work completed and confirmed by the customer during the period, provided the Company is assured of receiving benefits from the construction contract and the costs of completing the work performed as of the financial statement date can be reliably estimated.
- (iii) Revenue from service provision is recognized when the significant risks and rewards have been transferred to the customer, the service has been rendered, and accepted by the customer.
- (iv) Financial income includes revenue arising from interest on deposits, loan interest, foreign exchange differences, and other financial income. Interest on deposits and loans is accrued based on the outstanding balances and applicable interest rates.
- (v) Investment income is recognized when the Company is entitled to receive the interest or dividend.

## 11. Accounting principles for cost of goods sold

Cost of goods sold reflects the capitalized value of products, goods, or services sold during the period, ensuring the principle of matching with revenue recorded during the period..

## 12. Accounting principles for administrative expenses

Administrative expenses include the Company's overall management costs, such as salaries for the management team, social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for administrative staff, office supplies, tools, depreciation of fixed assets used for administrative purposes, land rental, business license tax, allowances for doubtful debts, outsourced services, and other cash expenses.

## 13. Taxation

### **Value added tax (VAT):**

- VAT rate for construction contracts, commercial concrete: 10%;
- VAT rate for clean water supply services: 5%.

### **Corporate income tax (CIT):**

The Company must pay CIT at a rate of 20%

Current income tax is calculated based on taxable income for the period using the applicable tax rate for the financial period. Taxable income differs from accounting profit due to adjustments for temporary differences between tax and financial accounting, as well as adjustments for income or expenses that are either non-taxable or non-deductible.



NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)  
For the period ended 31 March 2026

Form B 09a-DN  
Currency unit: VND

5. SUPPLEMENTARY INFORMATION TO ITEMS DISCLOSED IN THE SEPARATE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

5.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents held by the Company that are not subject to restrictions on use

	Quarter-end balance	Opening balance
Cash on hand	2.492.841.945	2.051.407.334
Cash in banks	23.703.090.891	152.809.059.031
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ha Nam Branch	4.800.602.023	142.477.446.648
Saigon – Hanoi Joint Stock Commercial Bank	10.381.907.683	264.314.029
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ha Nam Branch	4.522.460.834	7.525.481.122
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Ha Nam Branch	3.128.298.227	2.455.314.409
Orient Commercial Joint Stock Bank	4.380.736	13.699
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	85.732.163	86.007.982
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	779.709.225	481.142
Cash equivalents(*)	36.424.074.954	56.544.279.371
- Orient Commercial Joint Stock Bank	25.787.111.114	35.907.315.531
- Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank	-	10.000.000.000
- Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	10.636.963.840	10.636.963.840
<b>Total</b>	<b>62.620.007.790</b>	<b>211.404.745.736</b>

(\*) Term deposits of less than 03 months at commercial banks.

5.2 Other receivables

	Quarter-end balance		Opening balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
<b>a) Short-term</b>	-	-	<b>31.800.754.972</b>	-
- Dividends and profit distributions receivable	-	-	31.800.754.972	-
<b>b) Long-term</b>	<b>78.100.365.155</b>	-	<b>55.908.707.155</b>	-
- Other long-term receivable	78.100.365.155	-	55.908.707.155	-
+ Ha Noi South Housing and Urban Development Corporation	56.728.016.800	-	34.536.358.800	-
+ Phu Ly City Land Development Center	14.083.094.355	-	14.083.094.355	-
+ Duy Tien Town Land Development Center	7.289.254.000	-	7.289.254.000	-
<b>Total</b>	<b>78.100.365.155</b>	-	<b>87.709.462.127</b>	-

5.3 Inventories

	Quarter-end balance		Opening balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
Raw materials	6.175.034.327	-	1.818.536.882	-
Work in progress	90.382.481.651	-	77.575.426.766	-
Merchandise	1.341.176.703	-	463.409.340	-
<b>Total</b>	<b>97.898.692.681</b>	<b>-</b>	<b>79.857.372.988</b>	<b>-</b>

5.4 Deferred expenses

	Quarter-end balance	Opening balance
a) Short-term	705.349.026	498.880.297
- Tools and supplies issued for use	705.349.026	498.880.297
- Other short-term deferred expenses	-	-
<b>Total</b>	<b>705.349.026</b>	<b>498.880.297</b>

**THANH DAT INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**  
Address: Nguyen Thi Dinh Street, Phu Ly Ward, Ninh Binh Province

Form B 09a-DN

**NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

For the period ended 31 March 2026

Currency unit: VND

**5.5 Trade receivables**

Item	Quarter-end balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
<b>- Short-term trade receivables</b>	<b>88.181.609.606</b>	<b>(30.340.287.096)</b>	<b>74.025.757.624</b>	<b>(30.340.287.096)</b>
Dong Van III - Ha Nam Industrial Zone Infrastructure Development & Investment Joint Stock Company	44.312.507.133	-	30.810.239.606	-
Thuan An Co., Ltd.	2.281.288.549	-	3.243.309.176	-
Phu Ly City Construction Investment Project Management Board	7.624.553.000	(7.624.553.000)	7.624.553.000	(7.624.553.000)
No. II – Phu Van Embankment	5.472.555.416	(5.472.555.416)	5.472.555.416	(5.472.555.416)
Hancorp Joint Stock Company	3.859.468.427	(3.859.468.427)	3.859.468.427	(3.859.468.427)
Hawee Industrial Construction Joint Stock Company	903.128.000	-	903.128.000	-
Kien Hung Vietnam Construction Development Co., Ltd.	23.728.109.081	(13.383.710.253)	22.112.503.999	(13.383.710.253)
Other receivables				
<b>Total</b>	<b>88.181.609.606</b>	<b>(30.340.287.096)</b>	<b>74.025.757.624</b>	<b>(30.340.287.096)</b>
<b>- Trade receivables from related parties</b>				
Dong Van III - Ha Nam Industrial Zone Infrastructure Development & Investment Joint Stock Company	44.312.507.133	-	30.810.239.606	-
<b>Total</b>	<b>44.312.507.133</b>	<b>-</b>	<b>30.810.239.606</b>	<b>-</b>



NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)

Form B 09a-DN

For the period ended 31 March 2026

5.6 Short-term advances to suppliers

Item	Quarter-end balance		Opening balance	
	Value	Provision	Value	Provision
Huyen Quy Manufacturing and Trading Limited Liability Company	1.154.344.027	-	1.655.674.487	-
An Thinh Building Engineering Solution Joint Stock Company	1.000.403.580	-	1.000.403.580	-
Song Hong Ha Joint Stock Company	987.900.000	-	987.900.000	-
Ha Nam Urban Planning and Construction Center	919.457.000	-	919.457.000	-
Tran Anh Construction Consulting Joint Stock Company	1.121.635.000	-	715.467.000	-
Hoai Thanh Trung Trading Development Co., Ltd.	111.194.899	-	111.194.899	-
Others	1955840906	-	1.326.296.350	-
<b>Total</b>	<b>7.250.775.412</b>	<b>-</b>	<b>6.716.393.316</b>	<b>-</b>

- Advances to related parties

5.7 Long-term work in progress

Item	Quarter-end balance		Opening balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
a) Long-term work in progress production and business costs				
b) Construction in progress				
- Construction in progress	47.856.726.826	47.856.726.826	47.711.176.826	47.711.176.826
+ Yen Lenh Port Project	46.328.730.376	46.328.730.376	46.183.180.376	46.183.180.376
+ Liem Tuyen Commercial Center Project	1.527.996.450	1.527.996.450	1.527.996.450	1.527.996.450
<b>Total</b>	<b>47.856.726.826</b>	<b>47.856.726.826</b>	<b>47.711.176.826</b>	<b>47.711.176.826</b>

**THANH DAT INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**  
Address: Nguyen Thi Dinh Street, Phu Ly Ward, Ninh Binh Province

**NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

Form B 09a-DN

For the period ended 31 March 2026

**5.8 BAD DEBT**

Unit: VND

Items	Quarter-end balance		Opening balance	
	Cost	Recoverable amount	Recoverable amount	Debtor
<b>- Short-term receivables</b>				
+ Tasco Truong Phat Joint Stock Company	200.001.840	- Trade receivables	200.001.840	- Trade receivables
+ Ha An Trade Construction Joint Stock Company	174.182.500	- Trade receivables	174.182.500	- Trade receivables
+ Lam Phuong Investment Build & Development Joint Stock Company	239.159.000	- Trade receivables	239.159.000	- Trade receivables
+ Phu Ly B High School	103.454.000	- Trade receivables	103.454.000	- Trade receivables
+ Kien Khe Town People's Committee	41.676.000	- Trade receivables	41.676.000	- Trade receivables
+ Ha Nam Provincial People's Procuracy	125.184.000	- Trade receivables	125.184.000	- Trade receivables
+ Duc Phat Mineral Mining Joint Stock Company	50.006.030	- Trade receivables	50.006.030	- Trade receivables
+ Western Development Joint Stock Company	24.700.000	- Trade receivables	24.700.000	- Trade receivables
+ Incosys Company Limited	57.300.000	- Trade receivables	57.300.000	- Trade receivables
+ Song Hong Mechanization and Construction One Member Company Limited	57.800.001	- Trade receivables	57.800.001	- Trade receivables
+ Thien Thanh Phat Vietnam Trading and Construction Co., Ltd.	20.389.998	- Trade receivables	20.389.998	- Trade receivables
+ Nam Phuc Trading and Construction Company Limited	61.245.000	- Trade receivables	61.245.000	- Trade receivables
+ Infrastructure Construction Enterprise - Viglacera Mechanical Execution Company	33.214.400	- Trade receivables	33.214.400	- Trade receivables
+ Global Construction Services and Trading Joint Stock Company	50.600.000	- Trade receivables	50.600.000	- Trade receivables
+ 492 Construction and Investment Joint Stock Company	657.610.000	- Trade receivables	657.610.000	- Trade receivables
+ Khanh Dat Investment and Construction Joint Stock Company	553.862.500	- Trade receivables	553.862.500	- Trade receivables
+ Hancorp Joint Stock Company	5.469.766.781	- Trade receivables	5.469.766.781	- Trade receivables
+ Hawee Industrial Construction Joint Stock Company	3.859.468.427	- Trade receivables	3.859.468.427	- Trade receivables
+ Kim Bang Industrial Zone Company Limited	-	- Trade receivables	-	- Trade receivables
+ No4 Investment and Construction Joint Stock Company	1.085.543.625	- Trade receivables	1.085.543.625	- Trade receivables
+ Vinaconex 25 Joint Stock Company	896.072.364	- Trade receivables	896.072.364	- Trade receivables
+ Hong Ha Vietnam Joint Stock Company	634.098.195	- Trade receivables	634.098.195	- Trade receivables



**THANH DAT INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**  
Address: Nguyen Thi Dinh Street, Phu Ly Ward, Ninh Binh Province

**NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

For the period ended 31 March 2026

**5.8 BAD DEBT**

Form B 09a-DN

Unit: VND

Items	Quarter-end balance			Opening balance	
	Cost	Recoverable amount	Debtor	Cost	Recoverable amount
+ Quang Minh Construction Joint Stock Company	371.550.000		- Trade receivables	371.550.000	- Trade receivables
+ Ha Nam Construction and Technical Consultancy Co., Ltd.	202.180.000		- Trade receivables	202.180.000	- Trade receivables
+ CSC Construction Solution Company Limited	127.500.000		- Trade receivables	127.500.000	- Trade receivables
+ Khanh Hung Construction and Trading Company Limited	48.060.000		- Trade receivables	48.060.000	- Trade receivables
+ Bac Nam Viet Development and Construction Investment Joint Stock Company	235.878.599		- Trade receivables	235.878.599	- Trade receivables
+ Project Management Board No. II of Phu Ly City - Phu Van Embankment Construction	7.624.553.000		- Trade receivables	7.624.553.000	- Trade receivables
+ Urban Development Management Board - High-Quality Healthcare Center in Ha Nam Province	1.287.184.300		- Trade receivables	1.287.184.300	- Trade receivables
+ Duy Tien Land Clearance and Resettlement Council - Infrastructure and Technical Construction of Lot E	1.331.789.000		- Trade receivables	1.331.789.000	- Trade receivables
+ Thanh Liem Land Clearance Board - 7% Grading of Kien Khe Industrial Cluster	1.151.566.000		- Trade receivables	1.151.566.000	- Trade receivables
+ Minh Hung Construction and Engineering Joint Stock Company	46.245.000		- Trade receivables	46.245.000	- Trade receivables
+ Dong Hoa Investment and Construction Joint Stock Company	50.963.000		- Trade receivables	50.963.000	- Trade receivables
+ Duy Tien Land Clearance and Resettlement Board - Trung Hoa A Village Power Line	172.688.000		- Trade receivables	172.688.000	- Trade receivables
+ Tan A Ha Nam International Joint Stock Company - showroom stone embankment	30.100.000		- Trade receivables	30.100.000	- Trade receivables
+ Kien Khe Town People's Committee - Office Building	106.271.000		- Trade receivables	106.271.000	- Trade receivables
+ Ha Nam Investment and Construction Project Management Board - N1-D2 Road	238.344.017		- Trade receivables	238.344.017	- Trade receivables



**THANH DAT INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**  
Address: Nguyen Thi Dinh Street, Phu Ly Ward, Ninh Binh Province

**NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)**

Form B 09a-DN

For the period ended 31 March 2026

**5.8 BAD DEBT**

Unit: VND

Items	Quarter-end balance		Opening balance	
	Cost	Recoverable amount	Debtor	Cost
+ Ha Nam Investment and Construction Project Management Board - Technical Infrastructure of DVI Industrial Park, Land Recovery Section	662.546.563	- Trade receivables	- Trade receivables	662.546.563
+ TKD Investment Construction and Consultation Installation Joint Stock Company	230.000.000	- Trade receivables	- Trade receivables	230.000.000
+ Quang Thanh Ha Nam Trading Company Limited	1.034.430.000	- Trade receivables	- Trade receivables	1.034.430.000
+ Hoang Gia Construction Company Limited	435.586.800	- Trade receivables	- Trade receivables	435.586.800
+ Dung Ngoc Investment Consulting and Construction Company Limited	153.850.000	76.925.000 Trade receivables	76.925.000 Trade receivables	153.850.000
+ CKBQP Real Estate Investment, Construction and E-commerce Joint Stock Company	100.000.000	30.000.000 Trade receivables	30.000.000 Trade receivables	100.000.000
+ Loc Phat Steel Trading and Service Company Limited	481.989.312	240.994.656 Trade receivables	240.994.656 Trade receivables	481.989.312
+ Kien Hung Construction Investment Joint Stock Company	339.195.000	169.597.500 Trade receivables	169.597.500 Trade receivables	339.195.000
<b>Total</b>	<b>30.857.804.252</b>	<b>517.517.156</b>	<b>-</b>	<b>30.857.804.252</b>
				<b>517.517.156</b>
				<b>-</b>

NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)

For the period ended 31 March 2026

5.9 Financial investments

Held-to-maturity investments

Form B 09a-DN

Unit: VND

Items	Quarter-end balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	Allowance	Cost	Recoverable amount	Allowance
- Term deposits	210.351.851.916	210.351.851.916	-	80.351.851.916	80.351.851.916	-
Saigon – Hanoi Commercial Joint Stock Bank	210.351.851.916	210.351.851.916	-	80.351.851.916	80.351.851.916	-
Orient Commercial Joint Stock Bank	50.000.000.000	50.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank	40.000.000.000	40.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	40.000.000.000	40.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
Bank for Investment and Development of Vietnam	351.851.916	351.851.916	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
VPS Securities Joint Stock Company	10.000.000.000	10.000.000.000	-	351.851.916	351.851.916	-
Equity investments in other entities	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	-	-
Items	Quarter-end balance			Opening balance		
	Cost	Recoverable amount	Allowance	Cost	Recoverable amount	Allowance
- Investments in subsidiaries	227.674.900.000	227.674.900.000	-	227.674.900.000	227.674.900.000	-
+ Dong Van III - Ha Nam Industrial zone Infrastructure Development & Investment Joint Stock Company - Ownership Ratio: 65% (ii)	227.674.900.000	227.674.900.000	-	227.674.900.000	227.674.900.000	-
- Investments in associates	39.000.000.000	16.753.293.369	(22.246.706.631)	39.000.000.000	16.753.293.369	(22.246.706.631)
+ Tan Cang - Dong Van Ha Nam Joint Stock Company - Ownership Ratio: 39%	39.000.000.000	16.753.293.369	(22.246.706.631)	39.000.000.000	16.753.293.369	(22.246.706.631)
Total	266.674.900.000	244.428.193.369	(22.246.706.631)	266.674.900.000	244.428.193.369	(22.246.706.631)

NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)

For the period ended 31 March 2026

Form B 09a-DN

5.10 INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS

Unit: VND

Items	Building and structure	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipments	Others	Total
<b>I. Cost</b>						
Opening balance	266.527.398.426	113.374.045.264	23.477.724.733	895.867.272	7.989.373.214	412.264.408.909
Increase during the period	-	-	-	296.270.000	-	296.270.000
- <i>Acquisitions during the period</i>	-	-	-	296.270.000	-	296.270.000
Decrease during the period	-	-	(5.885.883.636)	-	-	(5.885.883.636)
- <i>Liquidation, disposal</i>	-	-	(5.885.883.636)	-	-	(5.885.883.636)
Ending balance	266.527.398.426	113.374.045.264	17.591.841.097	1.192.137.272	7.989.373.214	406.674.795.273
<b>II. Accumulated depreciation</b>						
Opening balance	31.060.543.118	53.189.257.645	17.194.611.274	848.685.454	4.953.627.854	107.246.725.345
Increase during the period	1.624.753.682	1.942.330.196	639.941.797	517.677	111.956.076	4.319.499.428
- <i>Depreciation</i>	1.624.753.682	1.942.330.196	639.941.797	517.677	111.956.076	4.319.499.428
Decrease during the period	-	-	(4.778.324.912)	-	-	(4.778.324.912)
- <i>Liquidation, disposal</i>	-	-	(4.778.324.912)	-	-	(4.778.324.912)
Ending balance	32.685.296.800	55.131.587.841	13.056.228.159	849.203.131	5.065.583.930	106.787.899.861
<b>III. Net book value</b>						
1. Opening balance	235.466.855.308	60.184.787.619	6.283.113.459	47.181.818	3.035.745.360	305.017.683.564
2. Ending balance	233.842.101.626	58.242.457.423	4.535.612.938	342.934.141	2.923.789.284	299.886.895.412



**NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)**  
For the period ended 31 March 2026

Form B 09a-DN

**5.11 Loans and obligations under financial leases**

	Quarter-end balance			Opening balance		Unit: VND
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
<b>a) Short-term loans</b>	9.400.000.000	9.400.000.000	2.596.500.077	2.596.500.077	9.400.000.000	9.400.000.000
<b>Bank loans VND</b>	-	-	-	-	-	-
<b>Current maturity of long-term</b>	9.400.000.000	9.400.000.000	2.596.500.077	2.596.500.077	9.400.000.000	9.400.000.000
- Vietnam Bank for Industry and Trade - Ha Nam Branch	9.400.000.000	9.400.000.000	2.596.500.077	2.596.500.077	9.400.000.000	9.400.000.000
<b>b) Long-term loans</b>	28.675.844.952	28.675.844.952	-	2.810.948.077	31.486.793.029	31.486.793.029
- Loan capital re-lent by the Ha Nam Provincial People's Committee from the Government	9.431.883.879	9.431.883.879	-	214.448.000	9.646.331.879	9.646.331.879
- Vietnam Bank for Industry and Trade - Ha Nam Branch	19.243.961.073	19.243.961.073	-	2.596.500.077	21.840.461.150	21.840.461.150
<b>Total</b>	<b>38.075.844.952</b>	<b>38.075.844.952</b>	<b>2.596.500.077</b>	<b>5.407.448.154</b>	<b>40.886.793.029</b>	<b>40.886.793.029</b>

NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)  
For the period ended 31 March 2026

Form B 09a-DN  
Currency unit: VND

5.12 Trade payables	Quarter-end balance		Opening balance	
<b>a) Short-term trade payables</b>	<b>12.668.867.803</b>		<b>12.512.907.835</b>	
Payables to suppliers accounting for 10% or more of total trade payables	7.174.104.508		7.523.963.423	
- Tan Sang Investment Construction and Trading Company Limited	535.342.210		2.452.177.263	
- Ha Hieu Trading Company Limited	3.876.600.000		-	
- Southeast Construction and Trading Joint Stock Company	-		2.168.469.220	
- Luxsen International Paint Development Joint Stock Company	183.408.000		1.727.836.000	
- Ngoc Anh Construction and Transport Trading Company Limited	1.165.538.636		-	
- Thuy Duong Petroleum Joint Stock Company	1.064.115.700		145.881.600	
- Viet House Architecture Limited Liability Company	349.099.962		1.029.599.340	
Other trade payables	5.494.763.295		4.988.944.412	
<b>Total</b>	<b>12.668.867.803</b>		<b>12.512.907.835</b>	
<b>5.13 Advances from customers</b>	<b>Quarter-end balance</b>		<b>Opening balance</b>	
<b>a) Short-term advances from customers</b>				
- Management Board of Key Healthcare Projects (Facility II of Viet Duc Hospital)	50.798.017.600		50.798.017.600	
- Management Board of Key Healthcare Projects (Facility II of Bach Mai Hospital)	28.618.399.800		28.618.399.800	
- Other advances from customers	2.525.307.054		1.629.374.663	
<b>Total</b>	<b>81.941.724.454</b>		<b>81.045.792.063</b>	
<b>b) Advance payments from related parties.</b>				
<b>5.14 Taxes and other payables to the State budget</b>				
<b>a) Payables</b>	<b>Opening balance</b>	<b>Amount payable for the period</b>	<b>Amount actually paid and offset during the period</b>	<b>Quarter-end balance</b>
- Value added tax	-	3.919.449.477	3.919.449.477	-
- Corporate income tax	11.232.654.219	446.443.118	4.000.000.000	7.679.097.337
- Personal income tax	7.593.459	-	7.593.459	-
- Fees, charges and other taxes	243.009.001	70.934.250	145.645.714	168.297.537
<b>Total</b>	<b>11.483.256.679</b>	<b>4.436.826.845</b>	<b>8.072.688.650</b>	<b>7.847.394.874</b>
<b>b) Receivables</b>				
- Personal income tax	-	-	537.033	537.033
- Value added tax	930.633.966	56.786.364	-	873.847.602
<b>Total</b>	<b>930.633.966</b>	<b>56.786.364</b>	<b>537.033</b>	<b>874.384.635</b>
<b>5.15 Accrued expenses</b>	<b>Quarter-end balance</b>		<b>Opening balance</b>	
<b>a) Short-term</b>	<b>-</b>		<b>81.000.000</b>	
- Accrued audit fees	-		81.000.000	
<b>Total</b>	<b>-</b>		<b>81.000.000</b>	
<b>5.16 Other payables</b>	<b>Quarter-end balance</b>		<b>Opening balance</b>	
<b>a) Short-term</b>	<b>3.916.541.310</b>		<b>184.541.310</b>	
- Trade union funds	10.241.310		10.241.310	
- Remuneration of the Board of Directors and the Supervisory Board	-		168.000.000	
- Other payables	3.906.300.000		6.300.000	
<b>Total</b>	<b>3.916.541.310</b>		<b>184.541.310</b>	
<b>b) Long-term</b>				
Other payables	21.885.776.000		21.885.776.000	
- People's Committee of Ha Nam Province (*)	21.885.776.000		21.885.776.000	
Deposits received	120.000.000		91.500.000	
<b>Total</b>	<b>22.005.776.000</b>		<b>21.977.276.000</b>	

(\*) Decision No. 295/QĐ-UBND of the People's Committee of Ha Nam Province dated 31 January 2019, approving the adjustment of the final investment settlement for the subproject: Construction of the clean water supply system for Liem Tuyen and Liem Tiet communes, Thanh Liem district, Ha Nam province, under the water supply component of the clean water and environmental sanitation program based on the results of Ha Nam province.

NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)  
For the period ended 31 March 2026

Form B 09a-DN  
Currency unit: VND

5.17 Owners' equity

a) Movement in owner's equity contributed

	Owner's Investment Capital	Retained earnings	Total
Prior year's opening balance as previously reported	574.887.850.000	276.512.590.392	851.400.440.392
Increase in previous period	91.972.700.000	-	91.972.700.000
Profit in the previous period		95.530.612.413	95.530.612.413
Profit distribution		(91.972.700.000)	(91.972.700.000)
Current year's opening balance	666.860.550.000	280.070.502.805	946.931.052.805
Increase during the period	-	-	-
Profit in the period	-	1.785.772.473	1.785.772.473
Current period's closing balance	666.860.550.000	281.856.275.278	948.716.825.278

Details of owner's capital contribution	Ownership ratio 31/03/2026	Quarter-end balance	Opening balance
Capital contributions from other parties			
- Mr. Nguyen Huy Cuong	29,22%	194.831.980.000	194.831.980.000
- Mrs. Nguyen Thanh Tam	5,83%	38.893.660.000	38.893.660.000
- Mr. Nguyen Quang Tri	5,27%	35.164.760.000	35.164.760.000
- Others	59,68%	397.970.150.000	397.970.150.000
Total	100,00%	666.860.550.000	666.860.550.000

b) Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing

Owner's investment capital	Current period	Prior period
- Opening capital	666.860.550.000	574.887.850.000
- Capital increase during the period	-	-
- Capital decrease during the period	-	-
- Closing capital	666.860.550.000	574.887.850.000
Shares	Quarter-end balance	Opening balance
Number of shares registered for issuance	66.686.055	57.488.785
Number of shares issued to the public	66.686.055	57.488.785
- Ordinary shares	66.686.055	57.488.785
Number of outstanding shares in circulation	66.686.055	57.488.785
- Ordinary shares	66.686.055	57.488.785
* Par value of an outstanding share: VND 10,000 per share		
Total	-	-

6. SUPPLEMENTARY INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE SEPARATE INTERIM STATEMENT OF INCOME

6.1 Total Revenue from sales and service provisions	Current period	Prior period
- Revenue from concrete sales	-	10.948.369.907
- Revenue from construction	12.500.000.000	26.655.131.800
- Port loading and unloading revenue	9.034.731.667	11.729.047.277
- Revenue from oil and gas sales	20.204.485.700	18.545.557.125
- Others	6.230.782.618	7.529.107.360
Total	47.969.999.985	75.407.213.469
Revenue from related parties	12.504.194.457	24.708.252.466
- Dong Van III - Ha Nam Industrial Zone Infrastructure Development & Investment	12.500.000.000	24.698.715.367
- Quang Anh Company Limited	4.194.457	9.537.099
Total	12.504.194.457	24.708.252.466



NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)  
For the period ended 31 March 2026

Form B 09a-DN  
Currency unit: VND

6.2	Cost of sales and service rendered	Current period	Prior period
	- Cost of concrete goods sold	-	8.053.484.519
	- Cost of construction and installation	9.723.066.133	25.201.215.520
	- Cost of port handling services	8.476.083.890	4.497.953.123
	- Cost of petroleum products sold	19.600.407.923	17.705.837.054
	- Others	6.039.001.546	5.565.743.035
	<b>Total</b>	<b>43.838.559.492</b>	<b>61.024.233.251</b>
6.3	Financial Income	Current period	Prior period
	Interest Income	1.054.728.642	376.956.257
	<b>Total</b>	<b>1.054.728.642</b>	<b>376.956.257</b>
6.4	Financial expenses		Prior period
	Interest on loans	778.539.539	1.470.003.263
	<b>Total</b>	<b>778.539.539</b>	<b>1.470.003.263</b>
6.5	General and administration expenses	Current period	Prior period
	<b>General and administration expenses</b>	<b>2.178.072.383</b>	<b>1.563.155.495</b>
	Details of items accounting for 10% or more of total general and administrative expenses	1.446.092.243	471.428.581
	<i>Depreciation of fixed assets</i>	237.509.921	223.238.478
	<i>Labor costs</i>	1.208.582.322	248.190.103
	Other administrative expenses	731.980.140	1.091.726.914
	<b>Total</b>	<b>2.178.072.383</b>	<b>1.563.155.495</b>
6.6	Other income	Current period	Prior period
	Proceeds from liquidation of assets	3.552.388	225.000.000
	- <i>Carrying amount</i>	1.107.558.724	-
	- <i>Other income from the disposal of fixed assets</i>	1.111.111.112	225.000.000
	Others	-	46.465.000
	<b>Total</b>	<b>3.552.388</b>	<b>271.465.000</b>
6.7	Other expenses	Current period	Prior period
	Others	894.010	1.145.254
	<b>Total</b>	<b>894.010</b>	<b>1.145.254</b>
6.8	Current corporate income tax expense	Current period	Prior period
	Profit before tax	2.232.215.591	11.997.097.463
	- Adjustments increasing accounting profit before tax	-	1.028.554
	+ <i>Non-deductible expenses</i>	-	1.028.554
	- Adjustments decreasing accounting profit before tax	-	-
	Taxable income	2.232.215.591	11.998.126.017
	Corporate income tax rate	20%	20%
	<b>Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period</b>	<b>446.443.118</b>	<b>2.399.625.203</b>
7.	OTHER INFORMATION		
7.1	Contingent liabilities, commitments and other financial information		
7.2	Events after the Reporting Period		
7.3	Segment report		
7.4	Significant events occurring during the financial period		

7.5 Information about related parties

Related parties:

During the reporting period and at the end of the reporting period, the following parties were identified as related parties of the Company:

Related party	Address	Relationship
Mr. Nguyen Huy Cuong	Ninh Binh	Chairman of the Board of Directors
Mrs. Nguyen Thanh Tam	Ninh Binh	Member of the Board of Directors (until 18 April 2025)
Mr. Nguyen Manh Hai	Ninh Binh	Member of the Board of Directors (from 18 April 2025)
Mr. Tran Van Thang	Ninh Binh	Independent member of the Board of Directors
Mr. Nguyen Huu Thuyet	Ha Noi	Member of The Board of Directors
Mr. Tran Viet Duc	Ninh Binh	General Director
Mr. Nguyen Quang Tri	Ninh Binh	Deputy General Director
Mr. Tran Duc Dung	Ninh Binh	Deputy General Director (from 15 April 2025)
Mr. Pham Van Ha	Ninh Binh	Head of the Supervisory Board
Mr. Nguyen Duc Du	Ninh Binh	Member of the Supervisory Board (until 18 April 2025)
Mr. Nguyen Dinh Thuan	Ninh Binh	Member of the Supervisory Board (from 18 April 2025)
Mrs. Nguyen Thi Thuy Van	Ninh Binh	Member of Supervisory Board
Quang Anh Company Limited	Ninh Binh	Key members with close relationships
Dong Van III - Ha Nam Industrial zone Infrastructure Development & Investment Joint Stock Company	Ninh Binh	Subsidiary
Tan Cang - Dong Van Ha Nam Joint Stock Company	Ninh Binh	Associated company
Tri Dung Construction and Trading Joint Stock Company	Ninh Binh	Key members with close relationships

In addition, related parties also include individuals related to members of the Board of Directors, the Board of Management and the Supervisory Board, such as spouses and children, in accordance with applicable laws.

NOTES TO THE SEPARATE INTERIM FINANCIAL STATEMENT (Continued)  
For the period ended 31 March 2026

Form B 09a-DN  
Currency unit: VND

**Transactions with related parties:**

Apart from the related party transactions mentioned above, the Company's significant transactions with related parties during the accounting period include:

Related party	Content	Current period	Prior period
Quang Anh Company Limited	Sale of goods and services	4.530.014	10.300.069
	Collection of proceeds from sales of goods and services	4.530.014	10.300.069
Dong Van III - Ha Nam Industrial zone Infrastructure Development & Investment Joint Stock Company	Sale of goods and services	13.505.287.039	26.674.612.596
	Collection of proceeds from sales of goods and services	69.138.298	19.099.090.842
	Dividend income received	-	31.800.754.972

**Salaries and allowances paid during the period to members of the Board of Directors and the Board of Management:**

Name	Position	Current period (VND)	Prior period (VND)
Mr. Nguyen Huy Cuong	Chairman of the Board of Directors	49.193.364	29.339.527
Mr. Tran Viet Duc	General Director	59.562.669	26.241.849
Mr. Nguyen Quang Tri	Deputy General Director	39.772.004	22.404.645
Mr. Tran Duc Dung	Deputy General Director	52.142.158	-
Mr. Nguyen Manh Hai	Member of The Board of Directors	52.706.660	-
Mr. Tran Van Thang	Member of The Board of Directors	6.000.000	-
Mr. Nguyen Huu Thuyet	Member of The Board of Directors	48.885.513	-
Mrs. Nguyen Thanh Tam	Member of The Board of Directors	-	20.789.261
Mr. Nguyen Duc Du	Member of Supervisory Board	-	24.064.793
Mr. Pham Van Ha	Head of the Supervisory Board	54.465.286	23.832.094
Mr. Nguyen Dinh Thuan	Member of Supervisory Board	40.906.894	-
Mrs. Nguyen Thuy Van	Member of Supervisory Board	28.960.351	18.601.391
<b>Total</b>		<b>432.594.899</b>	<b>165.273.560</b>

**7.6 Comparative information**

The comparative figures are based on the separate financial statements for the fiscal year ended 31 December 2025 of Thanh Dat Investment and Development Joint Stock Company, which were audited by International Auditing and Valuation Co., Ltd., and the separate financial statements for the first quarter of 2025 of Thanh Dat Investment and Development Joint Stock Company, which were prepared by the Company itself and have not been reviewed. These figures have been adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 issued by the Minister of Finance.

**7.7 Going concern information**

These separate interim financial statements are prepared on a going concern basis.

**7.8 Other information**

Apart from the information already presented, there were no significant events during the year that require disclosure or presentation in the separate interim financial statements.

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

Approved on 27 April 2026  
LEGAL REPRESENTATIVE

Dinh Thi Phuong Thao

Duong Thi Thu Hien

Tran Viet Duc



**THANH DAT INVESTMENT  
DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY**

No:38/2026/CV-DTD

Re: Explanation for the fluctuation of profit  
after tax in the Q1/2026 Financial Statement

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom – Happiness**

*Ninh Binh, April 28<sup>th</sup> 2026*

**To:       - State Security Commission of Vietnam;  
              - Hanoi Stock Exchange**

*Pursuant to:*

- *Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, guiding disclosure of information in the securities market;*
- *The separate financial statements and consolidated financial statements for Q1/2026 of the Company.*

Thanh Dat Investment Development Joint Stock Company (“the company”) would like to explain the discrepancy in after-tax profit in the separate financial statements and consolidated financial statements for Q1/2026 compared to the same period last year, as follows:

**For the Separate Financial Statements for Q1/2026:**

Profit after corporate income tax on the financial statements is **VND 1,785,772,473**, compared to **VND 9,597,472,260** in the same period last year, a decrease of **VND 7,811,699,787**, equivalent to a decline of **81.4%**.

**For the Consolidated Financial Statements for Q1/2026:**

Profit after corporate income tax on the report is **VND 8,836,547,868**, a decrease of **VND 91,842,808,446** (equivalent to a decline of **91.2%**) compared to **VND 100,679,356,314** in the same period last year.

**Reasons:**

- **For the Separate Financial Statements for Q1/2026:**
- The decrease in profit after corporate income tax on the standalone financial statements for Q1/2026 compared to the same period last year is mainly due to a sharp decline in revenue from sales of goods and services, from **VND 75,407,213,469** (last year) to **VND 47,969,999,985** (this year).
- **For the Consolidated Financial Statements for Q1/2026:**

The decrease in profit after corporate income tax on the consolidated financial statements for Q1/2026, amounting to **VND 160,636,651,520** compared to the same period last year, is mainly due to a sharp decline in revenue from sales of goods and services. Specifically, revenue from infrastructure leasing and infrastructure management decreased by **VND 167,170,149,870** compared to the previous year.



The above is the explanation of Thanh Dat Investment Development Joint Stock Company regarding the fluctuation in after-tax profit in in the separate financial statements and consolidated financial statements for Q1/2026, where the difference exceeds 10% compared to the same period in 2025.

Sincerely!

**Recipients:**

- *As stated above;*
- *Kept at Archive.*

**LEGAL REPRESENTATIVE DIRECTOR**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Trần Việt Đức*

